

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C T
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **522/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/8/2017

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C T, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Y**

2. Ông **Nguyễn Đức Duy**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Ngô Hoàng Huy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C T, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 30 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 415/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2017/QĐXX-ST ngày 11 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Lê Quang B**, sinh năm: 1959

Địa chỉ: ấp Đ H, xã S T, huyện C T, Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **Hồ Thị T**, sinh năm: 1954

Địa chỉ: ấp Đ H, xã S T, huyện C T, Tiền Giang.

Chỗ ở: ấp Thới, xã Đ H, huyện C T, tỉnh Tiền Giang.

(Anh B có mặt, Chị T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/7/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Quang B trình bày: Anh và chị Hồ Thị T kết hôn năm 1981 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S T, huyện C T,

tỉnh Tiền Giang vào ngày 13/11/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, Chị T hay ghen tuông nghi ngờ anh không chung thủy, Chị T không tôn trọng và có những lời lẽ xúc phạm anh. Đến tháng 3/2009 anh dọn ra ở riêng và nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án. Tuy nhiên Tòa án không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh. Đến năm 2014 anh trở về nhà để vợ chồng đoàn tụ nhưng chỉ chung sống được vài tháng thì lại phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng hiện đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay anh yêu cầu được ly hôn với Chị T.

Về con chung: Anh và Chị T có bốn con chung tên Lê Nhựt A, sinh năm 1983; Lê Nhựt T, sinh năm 1985; Lê Nhựt T1, sinh năm 1987 và Lê Nhựt T2, sinh năm 1993, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai bị đơn chị Hồ Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh B kết hôn năm 1981 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S T, huyện C T, tỉnh Tiền Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3/2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Đến năm 2009 anh B có nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án nhưng Tòa án không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B. Sau đó vợ chồng trở về chung sống nhưng chỉ được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do anh B không chung thủy với chị. Vợ chồng đã ly thân cách nay khoảng gần một năm. Nay chị không đồng ý ly hôn với anh B vì còn tình cảm với anh B.

Về con chung: Chị và anh B có bốn con chung tên Lê Nhựt A, sinh năm 1983; Lê Nhựt T, sinh năm 1985; Lê Nhựt T2, sinh năm 1987 và Lê Nhựt T2, sinh năm 1993, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa anh B vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với Chị T. Về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Anh Lê Quang B và chị Hồ Thị T xác lập hôn nhân vào năm 1981 và có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là tuân thủ đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Bị đơn chị Hồ Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Chị T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh B Hội đồng xét xử xét thấy, về thời gian mâu thuẫn anh B và Chị T trình bày thống nhất vào năm 2007, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh B trình bày là do Chị T không tin tưởng, thường xuyên ghen tuông, nghi ngờ anh không chung thủy và có những lời lẽ xúc phạm danh dự của anh B, vợ chồng ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Chị T cho rằng nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh B có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và vợ chồng ly thân cách nay khoảng một năm. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh B và Chị T đã thực sự trầm trọng, thời gian ly thân kéo dài, vào năm 2009 anh B cũng đã có nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án, sau đó anh chị đã tạo nhiều cơ hội để vợ chồng đoàn tụ nhưng về chung sống được vài tháng lại phát sinh mâu thuẫn. Đối với lời trình bày của Chị T không đồng ý ly hôn với anh B nhưng chị không đưa ra được giải pháp để vợ chồng đoàn tụ, đồng thời tại phiên tòa Chị T vắng mặt chứng tỏ Chị T cũng không có ý định hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do vậy anh B xin được ly hôn với Chị T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận

Về con chung: Anh B và Chị T có bốn con chung tên Lê Nhựt A, sinh năm 1983; Lê Nhựt T, sinh năm 1985; Lê Nhựt T1, sinh năm 1987 và Lê Nhựt T2, sinh năm 1993, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh B và Chị T trình bày thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội anh B phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 35, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Quang B.

- Anh Lê Quang B được ly hôn với chị Hồ Thị T.

- Về con chung: Anh B và Chị T có bốn con chung tên Lê Nhựt A, sinh năm 1983; Lê Nhựt T, sinh năm 1985; Lê Nhựt T1, sinh năm 1987 và Lê Nhựt T2, sinh năm 1993 đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2/ Về án phí: Anh B phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh B đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng áp phí theo biên lai thu số 26150 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C T, tỉnh Tiền Giang nên xem như đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- *TAND tỉnh Tiền Giang;*
- *VKSND huyện C T;*
- *Chi cục THADS huyện C T;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, AV.*

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Chính